

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1352/CBTT-XNK

Kiên Giang, ngày 13 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã soát xét năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: <https://www.kigimex.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã soát xét năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/8/2024 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên đã soát xét.
- Văn bản giải trình số. 1351



Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 1.35.1./CV-XNK

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế tại
báo cáo tài chính đã soát xét 6 TĐN 2024"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
- Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
- Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ tại báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét như sau.

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	So 6 TĐN 2023		Ghi chú
				Chênh lệch	Tỷ lệ	
1	Lợi nhuận sau thuế	7.751.236.416	9.245.725.381	1.494.488.965	119,28%	

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục ổn định và tăng so cùng kỳ 2023, Công ty thực hiện triển khai tốt công tác thu mua vụ đông xuân 2024, kiểm soát và quản lý tốt các khoản chi phí sản xuất kinh doanh.

Trong 6 tháng đầu năm 2024 Công ty đã triển khai thực hiện hoàn thành các hợp đồng bán ra mang lại lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 lãi 9,24 tỷ đồng, đạt 77% kế hoạch năm 2024.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt

Số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Bà Nguyễn Thị Mai Hoa - Phó Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 001183016184, do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 24/7/2021 thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc các dịch vụ chuyên ngành tài chính do Công ty thực hiện;
- Ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính, Thẩm định giá, Thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng của các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo kết quả (thẩm định giá/định giá), Chứng thư (thẩm định giá/định giá), Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, Báo cáo tư vấn do Công ty thực hiện;

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Bà Nguyễn Thị Mai Hoa** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, thay thế Giấy Ủy quyền đã ban hành trước đây. Giấy Ủy quyền này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 01 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Phú Hà****NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Thị Mai Hoa**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 21 ngày 28/3/2023 về việc thay đổi thông tin Chứng minh thư nhân dân thành Căn cước công dân của Người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 21 ngày 28/3/2023 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM. Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/4/2024)
Bà Trần Tú Khanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/4/2024)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/4/2024)
Ông Trần Công Lý	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/4/2024)
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mai Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/7/2024)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Bà Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 180/2024/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 12/8/2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.675.192.965.429	865.550.848.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	138.558.747.350	149.461.474.363
1. Tiền	111		138.558.747.350	149.461.474.363
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.921.054.730	169.424.798.654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	314.318.374.338	166.422.930.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	15.935.209.051	2.334.968.659
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	126.922.025	1.126.350.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(459.450.684)	(459.450.684)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.158.974.942.422	492.183.119.332
1. Hàng tồn kho	141		1.208.158.309.180	525.119.202.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.183.366.758)	(32.936.082.802)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.738.220.927	54.481.456.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	5.290.063.874	1.324.636.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.448.037.053	53.069.423.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	120.000	87.396.176
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		175.476.279.184	191.639.243.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	75.000.000	75.000.000
II. Tài sản cố định	220		122.007.628.140	133.718.295.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	122.007.628.140	133.718.295.071
- Nguyên giá	222		462.767.060.972	460.629.560.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(340.759.432.832)	(326.911.265.901)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.356.388.307	1.356.388.307
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.037.262.737	56.489.559.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	52.037.262.737	56.489.559.966
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.850.669.244.613	1.057.190.092.168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.581.555.744.545	786.136.585.621
I. Nợ ngắn hạn	310		1.579.967.389.295	783.100.388.880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	47.500.498.357	343.853.871.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	166.453.357.364	13.718.429.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.513.644.099	5.943.542.676
4. Phải trả người lao động	314		28.536.542.674	9.020.990.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	29.462.040.363	19.994.671.686
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		575.454.545	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	823.200.468	642.686.249
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.298.262.689.768	380.428.915.900
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.700.000.000	7.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.139.961.657	1.997.280.066
II. Nợ dài hạn	330		1.588.355.250	3.036.196.741
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	1.588.355.250	3.036.196.741
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		269.113.500.068	271.053.506.547
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	269.113.500.068	271.053.506.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.460.090.397	4.209.733.538
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.353.409.671	12.543.773.009
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		107.684.290	40.204.417
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		9.245.725.381	12.503.568.592
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.850.669.244.613	1.057.190.092.168

Kiên Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.913.962.704.174	2.769.403.797.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.009.800.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	3.912.952.904.174	2.769.403.797.951
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.560.858.595.193	2.459.552.700.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		352.094.308.981	309.851.097.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	30.385.764.643	20.859.722.868
7. Chi phí tài chính	22	6.4	38.771.433.027	36.632.394.134
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.021.556.616	26.974.636.470
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	305.077.877.107	258.178.238.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	26.952.077.708	24.398.924.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		11.678.685.782	11.501.262.759
11. Thu nhập khác	31	6.7	26.187	2.029.583.582
12. Chi phí khác	32	6.7	121.555.243	3.841.800.821
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	(121.529.056)	(1.812.217.239)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		11.557.156.726	9.689.045.520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.311.431.345	1.937.809.104
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.245.725.381	7.751.236.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	364	305

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp

Kiên Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.557.156.726	9.689.045.520
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		13.848.166.931	7.932.738.117
- Các khoản dự phòng	03		12.447.283.956	5.272.122.292
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		891.744.827	6.778.144.389
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(122.014.584)	(3.279.676.749)
- Chi phí lãi vay	06		30.021.556.616	26.974.636.470
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.643.894.472	53.367.010.039
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(149.359.145.985)	(388.102.156.302)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(683.039.107.046)	(857.563.315.621)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(114.720.336.171)	(17.567.232.678)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		486.869.945	(3.781.306.158)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.330.366.091)	(26.492.767.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.691.740.743)	(4.029.866.662)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(406.800.269)	(828.314.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(914.416.731.888)	(1.244.997.948.857)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.137.500.000)	(1.889.463.400)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.014.584	3.113.813.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.015.485.416)	1.224.350.336
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.818.671.722.582	3.127.011.160.122
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.903.607.352.905)	(2.209.821.976.312)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.536.250.000)	(5.086.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		905.528.119.677	912.103.183.810
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.904.097.627)	(331.670.414.711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	149.461.474.363	473.315.910.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.370.614	13.098.410
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	138.558.747.350	141.658.594.378

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 21 ngày 28/3/2023 về việc thay đổi thông tin Chứng minh thư nhân dân thành Căn cước công dân của Người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 21 ngày 28/3/2023 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM. Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 263 người (tại ngày 31/12/2023 là 254 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Trồng lúa;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Xây xát và sản xuất bột thô;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty) - Kinh doanh củi trấu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói,...); thực phẩm khác (cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà,...); thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, sừng sâm, trái vải,...;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi,...);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu./

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 30/6/2024 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Áp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Áp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Áp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
Xí nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kết quả bộ phận từ hoạt động kinh doanh lương thực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lợi nhuận của Công ty, hoạt động này chịu tác động từ mùa vụ. Trong đó, nguồn lúa gạo nguyên liệu cho sản xuất, gia công, chế biến phụ thuộc vào các vụ mùa trong kỳ. Cụ thể: 6 tháng đầu năm, nguồn lúa gạo chủ yếu từ Đông Xuân, 6 tháng cuối năm, nguồn lúa gạo chủ yếu từ vụ Hè Thu. Đồng thời, với tính chất thổ nhưỡng và thời tiết tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ, nguồn lúa gạo từ Vụ Đông Xuân thường cao hơn vụ Hè Thu. Từ đó, dẫn đến tại thời điểm giữa niên độ, hàng tồn kho của Công ty có xu hướng cao hơn so với cuối năm dương lịch.

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/6/2024.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/6/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm các khoản phải trả người bán là các bên liên quan.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: Trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác: Được trích trước khi thực tế Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ liên quan, tuy nhiên chưa nhận được hóa đơn, giá trị trích trước được căn cứ vào hợp đồng, hoặc thỏa thuận giữa Công ty và nhà cung ứng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tài chính giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt mức chia cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất ra, do vậy báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh lương thực, kinh doanh cá cơm, kinh doanh xăng dầu). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	203.064.200	1.460.390.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138.355.683.150	148.001.083.863
Tổng	138.558.747.350	149.461.474.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sikakroabea Co.Ltd (i)	697.751.754	25.715.633.278
Dilai Trading Co PTE. Ltd (i)	42.872.818.005	106.637.249.176
Al Mored Oasis General Trading LLC (i)	259.196.792.000	-
Phải thu các đối tượng khác (i)	11.551.012.579	34.070.048.200
Tổng	314.318.374.338	166.422.930.654

- (i) Trong đó, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai (bao gồm số dư nợ phải thu khách hàng của các khách hàng xuất khẩu tại ngày 30/6/2024 là 306.584.490.338 VND), được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng, chi tiết tại Thuyết minh số 5.15.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đức Tài Tiền Giang	-	356.500.000
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	-	1.410.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát	6.999.987.263	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	4.710.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	4.225.221.788	568.468.659
Tổng	15.935.209.051	2.334.968.659

5.4 Phải thu khác

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	126.922.025	(126.350.025)	1.126.350.025	(126.350.025)
Tạm ứng cho nhân viên	572.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	126.350.025	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
Dài hạn	75.000.000	-	75.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-
Tổng	201.922.025	(126.350.025)	1.201.350.025	(126.350.025)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.5 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/6/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng	199.757.000	-	(199.757.000)	199.757.000	-	(199.757.000)
Công ty TNHH Mỹ Nghi	129.757.000	-	(129.757.000)	129.757.000	-	(129.757.000)
- Nguyễn Ngọc Thảo						
Công ty TNHH Tâm Hùng	70.000.000	-	(70.000.000)	70.000.000	-	(70.000.000)
Trả trước cho người bán	133.343.659	-	(133.343.659)	133.343.659	-	(133.343.659)
Công ty Cổ phần Thương mại	17.604.000	-	(17.604.000)	17.604.000	-	(17.604.000)
Xây dựng Thiên Nam Dương						
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế	65.739.659	-	(65.739.659)	65.739.659	-	(65.739.659)
và Xây dựng Duy Tân						
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	50.000.000	-	(50.000.000)	50.000.000	-	(50.000.000)
Phải thu khác	126.350.025	-	(126.350.025)	126.350.025	-	(126.350.025)
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	51.385.725	-	(51.385.725)	51.385.725	-	(51.385.725)
DNTN Mê Linh, An Giang	40.808.300	-	(40.808.300)	40.808.300	-	(40.808.300)
DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	34.156.000	-	(34.156.000)	34.156.000	-	(34.156.000)
Tổng	459.450.684	-	(459.450.684)	459.450.684	-	(459.450.684)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	393.818.182	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (i)	857.343.417.300	(40.209.954.538)	188.322.808.980	(17.421.166.014)
Công cụ, dụng cụ	571.793.379	-	2.651.899.958	-
Thành phẩm (i)	170.899.427.479	(8.973.412.220)	25.088.361.809	(1.820.616.788)
Hàng hóa (i)	178.949.852.840	-	309.056.131.387	(13.694.300.000)
Tổng	1.208.158.309.180	(49.183.366.758)	525.119.202.134	(32.936.082.802)

(i) Giá trị hàng tồn kho, bao gồm nguyên liệu chính, thành phẩm và hàng hóa, luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang hình thành từ vốn vay được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (Thuyết minh số 5.15) tại ngày 30/6/2024 là 1.200.035.330.995 VND (tại ngày 01/01/2024: 513.197.985.719 VND).

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	5.290.063.874	1.324.636.590
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	541.573.150	517.972.050
Chi phí sửa chữa tài sản	3.436.634.090	409.089.735
Chi phí bảo hiểm	95.223.962	159.401.217
Chi phí bốc xếp, đồ hộp, gia công hàng chờ xuất	825.790.464	166.998.255
Các khoản khác	390.842.208	71.175.333
Dài hạn	52.037.262.737	56.489.559.966
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	956.085.554	692.548.118
Chi phí sửa chữa tài sản	5.554.608.668	8.926.460.934
Chi phí bảo hiểm	1.309.976	117.830.833
Tiền thuê đất trả trước (i)	45.423.103.391	46.674.598.487
Các chi phí khác	102.155.148	78.121.594
Tổng	57.327.326.611	57.814.196.556

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian còn lại.

Tại ngày 30/6/2024, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 43.865.976.020 VND (tại ngày 31/12/2023: 45.079.259.408 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	227.794.301.937	153.174.028.779	77.215.293.520	930.144.630	1.515.792.106	460.629.560.972
Tăng trong kỳ	-	1.919.500.000	218.000.000	-	-	2.137.500.000
Mua trong kỳ	-	1.919.500.000	218.000.000	-	-	2.137.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	227.794.301.937	155.093.528.779	77.433.293.520	930.144.630	1.515.792.106	462.767.060.972
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	153.393.376.808	106.906.378.764	64.282.399.885	841.539.693	1.487.570.751	326.911.265.901
Tăng trong kỳ	5.313.952.358	6.143.107.816	2.345.435.362	36.307.238	9.364.157	13.848.166.931
Khấu hao trong kỳ	5.313.952.358	6.143.107.816	2.345.435.362	36.307.238	9.364.157	13.848.166.931
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	158.707.329.166	113.049.486.580	66.627.835.247	877.846.931	1.496.934.908	340.759.432.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	74.400.925.129	46.267.650.015	12.932.893.635	88.604.937	28.221.355	133.718.295.071
Tại ngày 30/6/2024	69.086.972.771	42.044.042.199	10.805.458.273	52.297.699	18.857.198	122.007.628.140

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 95.552.752.411 VND (tại ngày 31/12/2023: 92.311.843.864 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 88.087.049.711 VND (tại ngày 31/12/2023: 98.146.916.052 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/6/2024 là 14.689.706.118 VND (tại ngày 31/12/2023: 4.857.843.108 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Com (i)	1.356.388.307	1.356.388.307
Tổng	1.356.388.307	1.356.388.307

(i) Chi phí đầu tư cho Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Com bao gồm tiền chi để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí tư vấn, và các khoản chi phí đầu tư khác. Trong năm 2023, Công ty đã lập tờ trình số 2192/TTr-XNK-KTĐT ngày 12/12/2023 gửi Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang; Phòng Tài nguyên - Môi trường; Phòng Quản lý Đô thị về việc xin điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án mở rộng sân phơi cá com, nhà ở công nhân thuộc công trình Xí nghiệp chế biến cá com Hòn Chông, xã Bình An, huyện Kiên Lương. Dự kiến Công trình nêu trên sẽ được tiếp tục thực hiện trong năm 2024.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Siam Golden Rice Company Limited	-	-	95.042.640.000	95.042.640.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	15.083.712	15.083.712	148.488.493.500	148.488.493.500
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	-	-	79.195.000.000	79.195.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	33.527.201.394	33.527.201.394	9.439.146	9.439.146
Phải trả cho các đối tượng khác	13.958.213.251	13.958.213.251	21.118.299.312	21.118.299.312
Tổng	47.500.498.357	47.500.498.357	343.853.871.958	343.853.871.958

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Syarikat Pelangi Tinggi	-	10.594.208.743
Timor Food Unipessoal LDA	89.182.470	89.182.470
Three Hills Ghana Limited	126.346.052.910	-
Perissos Vitoria Unipessoal Lda.	25.242.000.000	-
Các đối tượng khác	14.776.121.984	3.035.038.523
Tổng	166.453.357.364	13.718.429.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2024
Phải nộp	5.943.542.676	2.795.882.194	7.225.780.771	1.513.644.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.893.953.497	2.311.431.345	6.691.740.743	1.513.644.099
Thuế thu nhập cá nhân	49.589.179	238.576.457	288.165.636	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	232.874.392	232.874.392	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Phải thu	87.396.176	87.276.176	-	120.000
Thuế giá trị gia tăng	120.000	-	-	120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	87.276.176	87.276.176	-	-

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.032.876.932	341.686.407
Trích trước các khoản chi phí làm hàng	21.799.376.543	18.500.143.450
Trích trước chi phí vận chuyển	4.983.960.260	344.552.658
Trích trước chi phí sửa chữa	93.013.259	-
Trích trước chi phí dịch vụ	1.119.598.674	585.449.171
Các khoản khác	433.214.695	222.840.000
Tổng	29.462.040.363	19.994.671.686

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	156.514.219	-
Quỹ tham gia từ thiện xã hội	197.480.000	-
Phải trả, phải nộp khác	469.206.249	642.686.249
Tổng	823.200.468	642.686.249

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANGSố 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc
Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.298.262.689.768	1.298.262.689.768	3.821.441.126.773	2.903.607.352.905	380.428.915.900	380.428.915.900
<i>Vay ngắn hạn trong năm</i>	<i>1.295.225.648.277</i>	<i>1.295.225.648.277</i>	<i>3.819.993.285.282</i>	<i>2.902.018.152.905</i>	<i>377.250.515.900</i>	<i>377.250.515.900</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (i)	45.138.569.490	45.138.569.490	1.196.539.827.316	1.170.669.036.796	19.267.778.970	19.267.778.970
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	30.870.000.000	30.870.000.000	30.870.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (iii)	406.577.035.950	406.577.035.950	931.952.622.479	850.634.633.459	325.259.046.930	325.259.046.930
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Kiên Giang	-	-	12.740.000.000	12.740.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (iv)	106.634.871.705	106.634.871.705	279.281.791.705	183.635.920.000	10.989.000.000	10.989.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (v)	537.896.055.672	537.896.055.672	1.179.993.305.322	663.831.939.650	21.734.690.000	21.734.690.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (vi)	168.109.115.460	168.109.115.460	188.615.738.460	20.506.623.000	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.037.041.491</i>	<i>3.037.041.491</i>	<i>1.447.841.491</i>	<i>1.589.200.000</i>	<i>3.178.400.000</i>	<i>3.178.400.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (vii)	3.037.041.491	3.037.041.491	1.447.841.491	1.589.200.000	3.178.400.000	3.178.400.000
b) Vay dài hạn	1.588.355.250	1.588.355.250	-	1.447.841.491	3.036.196.741	3.036.196.741
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (vii)	1.588.355.250	1.588.355.250	-	1.447.841.491	3.036.196.741	3.036.196.741
Tổng	1.299.851.045.018	1.299.851.045.018	3.821.441.126.773	2.905.055.194.396	383.465.112.641	383.465.112.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0019/24/HĐK-KIGIMEX ngày 05/6/2024. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 550.000.000.000 VND, các Hợp đồng tín dụng cụ thể đối với các ngành hàng của Công ty như sau:

Ngành hàng chế biến kinh doanh lúa gạo (Lương thực): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0019/24/0361/RG/GAO ngày 05/6/2024

- Hạn mức cho vay: 500.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 05/9/2024;
- Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- Mục đích vay: phục vụ cho sản xuất kinh doanh gạo;
- Lãi suất: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Ngành hàng xăng dầu: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0019/24/0341/RG/XD ngày 05/6/2024

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 05/9/2024;
- Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- Mục đích vay: phục vụ kinh doanh xăng dầu;
- Lãi suất: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Các khoản tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, dây chuyền sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1170-01 ngày 31/10/2023 với các thông tin chi tiết như sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
 - Thời hạn vay: 05 tháng đối với kế ước nhận nợ bổ sung vốn lưu động và có Hợp đồng xuất khẩu dầu ra; 08 tháng đối với kế ước nhận nợ thu mua gạo dự trữ từ tháng 01 đến tháng 5 hàng năm (đối với hạn mức cho vay tối đa 250.000.000.000 VND); 08 tháng đối với kế ước nhận nợ thu mua gạo dự trữ từ tháng 6 đến tháng 8 hàng năm (đối với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 VND);
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
 - Lãi suất: thực hiện theo quy định của Ngân hàng;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ tương lai/ đang hình thành/ đã hình thành từ hợp đồng xuất khẩu do Ngân hàng tài trợ.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/679501/HDTD ngày 22/3/2024 với các thông tin chi tiết như sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 160.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: 06 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ xuất khẩu cho mùa vụ Đông Xuân và Hè thu;
 - Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các Hợp đồng xuất khẩu; toàn bộ nguyên liệu đầu vào, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1401LAV230103971 ngày 12/12/2023 với các thông tin chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 11/12/2024;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: theo quy định tại kế ước nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ 5% trị giá bảo lãnh, LC; thế chấp tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
 - Tại ngày 30/6/2024, các khoản vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn có giá trị là 973.900 USD, tương đương 24.808.154.700 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (v) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00018698.01564/2024/HĐTD ngày 01/4/2024 với các thông tin chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 800.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 800.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
 - Thời hạn của từng khoản vay: tối đa 06 tháng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước;
 - Lãi suất: theo quy định tại từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của Ngân hàng.
- (vi) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 171769.23.451.1421010.TD ngày 11/01/2024 với thông tin chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 03/11/2024;
 - Lãi suất cho vay thực hiện theo chính sách của Ngân hàng tại từng thời điểm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do Ngân hàng tài trợ.
 - Tại ngày 30/6/2024, các khoản vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ có giá trị là 1.687.000 USD, tương đương 42.972.951.000 VND.
- (vii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn sau:
- Hợp đồng số 01/2022/679501/HĐTD ngày 29/4/2022:*
- Số tiền vay: 4.150.567.592 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; áp dụng trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động;
 - Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
 - Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
 - Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ.
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/67950/HĐTD ngày 18/11/2022:

- Số tiền vay: 3.434.555.250 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
- Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD ngày 30/6/2023:

- Số tiền vay: 800.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 5% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
- Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023:

- Số tiền vay: 1.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 8,3%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 4,7% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
- Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Tại ngày 30/6/2024, tổng số dư nợ vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc là 4.625.396.741 VND, trong đó, các khoản nợ vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng tiếp theo tính tại ngày 30/6/2024 là 3.037.041.491 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	254.300.000.000	4.039.313.829	5.680.656.976	264.019.970.805
Lãi trong năm trước	-	-	12.503.568.592	12.503.568.592
Chia cổ tức	-	-	(5.086.000.000)	(5.086.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	170.419.709	(170.419.709)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(227.226.280)	(227.226.280)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(56.806.570)	(56.806.570)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	254.300.000.000	4.209.733.538	12.543.773.009	271.053.506.547
Số dư tại ngày 01/01/2024	254.300.000.000	4.209.733.538	12.543.773.009	271.053.506.547
Lãi trong kỳ này	-	-	9.245.725.381	9.245.725.381
Chia cổ tức (i)	-	-	(9.536.250.000)	(9.536.250.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.250.356.859	(1.250.356.859)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.250.356.860)	(1.250.356.860)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	(299.125.000)	(299.125.000)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	254.300.000.000	5.460.090.397	9.353.409.671	269.113.500.068

(i) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 41/NQ-XNK-DHĐCD ngày 15/4/2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý: 2,4% lợi nhuận sau thuế, tương đương 299.125.000 VND;
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.250.356.859 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: tổng cộng 10% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.250.356.860 VND;
- Trích lập Quỹ tham gia hoạt động từ thiện xã hội: 0,8% lợi nhuận sau thuế, tương đương 100.000.000 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 3,75% trên vốn điều lệ (375 VND/cổ phần), tương đương 9.536.250.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	21.184.800	83,31%	211.848.000.000	21.184.800	83,31%	211.848.000.000
Các cổ đông khác	4.245.200	16,69%	42.452.000.000	4.245.200	16,69%	42.452.000.000
Tổng	25.430.000	100%	254.300.000.000	25.430.000	100%	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức đã chia	9.536.250.000	5.086.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.460.090.397	4.209.733.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết các Hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt văn phòng và các xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi với thời hạn thuê tối đa là 50 năm. Trong đó bao gồm:

- Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê: để sử dụng làm trụ sở làm việc, nhà để xe với tổng diện tích là 867,7 m²;
- Thuê đất trả tiền hàng năm: để sử dụng làm cơ sở chế biến lương thực xuất khẩu, chế biến cá com xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu với tổng diện tích là 299.032,2 m².

b. Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Giá trị theo loại ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	4.341.569,03	5.806.565,62
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	113,67	130,19
Giá trị tương đương VND		
Đô la Mỹ (USD)	138.466.129.518	139.779.935.805
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	3.053.631	3.447.301

c. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng nợ phải thu khó đòi đã xử lý	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>	Năm xử lý
	VND	VND	
Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935	Năm 2016
Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000	Năm 2016
Trần Thanh Đỉnh - XN An Hòa	166.982.720	166.982.720	Năm 2019
DNTN Thành Phước	229.845.000	229.845.000	Năm 2019
Trần Quốc Đoan	168.738.419	168.738.419	Năm 2019
Trung tâm tư vấn Dịch vụ Xây dựng huyện Kiên Lương	15.000.000	15.000.000	Năm 2019
KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	4.482.637.600	4.482.637.600	Năm 2019
KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	285.485.437	285.485.437	Năm 2019
Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	17.900.000	17.900.000	Năm 2019
Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	602.770.000	Năm 2019
Tổng	<u><u>6.028.350.111</u></u>	<u><u>6.028.350.111</u></u>	

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản nợ phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 03 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng không còn tài sản để thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	3.913.962.704.174	2.769.403.797.951
Tổng	3.913.962.704.174	2.769.403.797.951
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>165.851.393.350</i>	<i>40.731.887.858</i>

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	1.009.800.000	-
Tổng	1.009.800.000	-

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	3.912.952.904.174	2.769.403.797.951
Tổng	3.912.952.904.174	2.769.403.797.951

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	3.542.533.596.677	2.452.454.008.924
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.077.714.560	1.189.750.143
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.247.283.956	5.908.941.670
Tổng	3.560.858.595.193	2.459.552.700.737

Trong đó:

<i>Mua hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>7.353.208.332</i>	<i>7.960.700.000</i>
--	----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi	122.014.584	3.279.676.749
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.263.750.059	17.580.046.119
Tổng	30.385.764.643	20.859.722.868

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay	30.021.556.616	26.974.636.470
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	82.029.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.858.131.584	2.797.583.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	891.744.827	6.778.144.389
Tổng	38.771.433.027	36.632.394.134

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân công	792.045.226	820.799.723
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và bao bì	125.316.471.815	63.787.661.002
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.318.000	2.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	375.296.760	331.398.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.165.031.452	191.598.129.382
Chi phí bằng tiền khác	2.426.713.854	1.637.849.775
Tổng	305.077.877.107	258.178.238.878

Trong đó:

Chi phí bán hàng với các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

888.960.271

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.489.302.845	14.224.785.736
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và dụng cụ quản lý	188.626.154	75.217.079
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.120.914.541	601.865.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.413.206.051	851.937.790
Thuế phí và lệ phí	56.495.129	43.946.949
Chi phí dự phòng	(167.674.054)	(636.819.378)
- Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(167.674.054)	(636.819.378)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.921.227.592	1.854.334.034
Chi phí bằng tiền khác	12.929.979.450	7.383.656.194
Tổng	26.952.077.708	24.398.924.311

6.7 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhập kho phế phẩm có thể tiêu thụ	-	664.589.500
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi, công cụ dụng cụ	-	40.909.091
Hoàn nhập các khoản chi phí phải trả	-	242.269.831
Các khoản phạt hợp đồng kinh tế nhận được	-	469.929.500
Thu nhập từ giảm tiền lãi cổ phần hóa phải trả Tổng công ty Lương thực miền nam - CTCP	-	611.851.489
Các khoản khác	26.187	34.171
Tổng	26.187	2.029.583.582
Chi phí khác		
Phí lưu kho, lưu bãi, xử lý chứng từ	99.200.000	68.390.245
Phí phạt hàng đến trễ	-	281.209.230
Các khoản phạt khác liên quan đến thực hiện hợp đồng	-	3.492.201.346
Chi phí khác	22.355.243	-
Tổng	121.555.243	3.841.800.821
Lợi nhuận khác	(121.529.056)	(1.812.217.239)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.557.156.726	9.689.045.520
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.557.156.726	9.689.045.520
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.311.431.345	1.937.809.104
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.311.431.345	1.937.809.104

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.245.725.381	7.751.236.416
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	9.245.725.381	7.751.236.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	364	305

(i) Công ty chưa có dự tính phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ tham gia từ thiện xã hội tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.785.115.186.011	2.594.845.792.685
Chi phí nhân công	17.020.942.180	24.307.488.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	15.099.662.027	8.558.485.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.555.339.503	200.808.786.411
Chi phí khác bằng tiền	15.828.876.055	9.428.258.656
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(167.674.054)	(636.819.378)
Tổng	4.022.452.331.722	2.837.311.992.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
3	Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ
4	Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ
5	Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ
Các nhân sự chủ chốt của Công ty gồm: các thành viên Hội đồng		
6	Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên lân cận trong gia đình họ	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác	Các khoản thù lao, lương, thưởng, và thu nhập khác	1.360.330.400	1.180.072.000

Chi tiết như sau:

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Nguyên Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Phan Hùng Minh	Nguyên Thành viên HĐQT	-	21.000.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	54.000.000	42.000.000
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000	-
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên HĐQT (Đến ngày 15/4/2024)	24.500.000	21.000.000
Bà Trần Tú Khanh	Thành viên HĐQT (Từ ngày 15/4/2024)	17.500.000	-
Ông Trần Công Lý	Thư ký Công ty (đến ngày 06/5/2024)	16.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tiến	Thư ký Công ty (Từ ngày 06/5/2024)	8.000.000	-
Tổng		270.000.000	210.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)***Thù lao của từng thành viên Ban Kiểm soát***

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (Đến ngày 15/4/2024)	14.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	12.000.000
Ông Trần Công Lý	Thành viên Ban Kiểm soát (Từ ngày 15/4/2024)	10.000.000	
Tổng		48.000.000	36.000.000

Tiền lương của từng Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	140.400.000	21.600.000
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Nguyên Phó Chủ tịch HĐQT	54.340.000	260.040.000
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch HĐQT	64.527.200	
Ông Đặng Quốc Việt	Nguyên Thành viên HĐQT	9.927.200	-
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	229.320.000	188.240.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực kiêm Tổng Giám đốc	314.496.000	260.352.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	229.320.000	188.240.000
Ông Phan Hùng Minh	Nguyên Thành viên HĐQT	-	15.600.000
Tổng		1.042.330.400	934.072.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

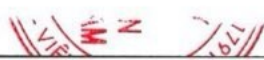
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<u>Mua hàng</u>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	7.353.208.332	7.960.700.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	Mua tài sản cố định	2.594.700.000	-
		Chi phí sửa chữa tài sản	218.000.000	323.000.000
		Mua công cụ dụng cụ	1.934.325.000	27.500.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	Mua hàng hóa	2.585.350.000	-
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	1.404.000.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	6.206.200.000
			20.833.332	-
<u>Mua dịch vụ</u>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Phí giao nhận, ủy thác, phí làm hàng	888.960.271	-
			888.960.271	-
<u>Bán hàng</u>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Bán hàng ủy thác	165.851.393.350	40.731.887.858
		Bán hàng hóa	139.535.217.600	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	Bán hàng hóa	26.316.175.750	40.618.745.000
			-	113.142.858

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>			
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	940.512.000	-
		940.512.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	3.728.383.234.555	169.683.768.656	14.885.900.963	3.912.952.904.174
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	343.805.078.531	6.018.396.848	2.270.833.602	352.094.308.981
Chi phí thuần của bộ phận	333.120.216.487	5.602.161.284	1.693.245.428	340.415.623.199
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	10.684.862.044	416.235.564	577.588.174	11.678.685.782

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	1.949.500.000	188.000.000	-	2.137.500.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.286.760.749	864.053.163	697.353.019	13.848.166.931
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.856.599.372	325.217.533	728.105.914	7.909.922.819



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2024*

	Kinh doanh lượng thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	107.491.783.173	4.827.265.183	9.688.579.784	122.007.628.140
Xây dựng cơ bản dở dang			1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	322.181.956.389	8.022.199.000	50.000.000	330.254.155.389
Hàng tồn kho	1.146.195.329.039	7.032.751.533	5.746.861.850	1.158.974.942.422
Tài sản không thể phân bổ				238.076.130.355
Tổng				1.850.669.244.613
Nợ bộ phận				
Các khoản phải trả	241.343.154.772	1.147.243.623	-	242.490.398.395
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				1.299.851.045.018
Nợ phải trả không phân bổ				39.214.301.132
Tổng				1.581.555.744.545

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023*

	Kinh doanh lượng thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	2.575.705.680.241	183.921.973.567	9.776.144.143	2.769.403.797.951
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	303.396.914.049	5.677.099.976	777.083.189	309.851.097.214
Chi phí thuần của bộ phận	291.635.544.561	5.632.209.616	1.082.080.278	298.349.834.455
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	11.761.369.488	44.890.360	(304.997.089)	11.501.262.759

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

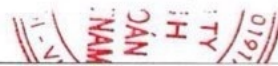
	Kinh doanh lượng thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	1.749.193.400	140.270.000	-	1.889.463.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.047.175.797	505.187.946	380.374.374	7.932.738.117
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.768.725.430	74.772.483	692.461.224	6.535.959.137

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANGSố 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc
Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	117.829.043.922	5.503.318.346	10.385.932.803	133.718.295.071
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	158.279.479.113	10.428.420.200	50.000.000	168.757.899.313
Hàng tồn kho	477.326.183.432	5.479.576.685	9.377.359.215	492.183.119.332
Tài sản không thể phân bổ				261.174.390.145
Tổng				1.057.190.092.168
Nợ bộ phận				
Các khoản phải trả	376.248.398.416	395.761.793	922.813.171	377.566.973.380
Phải trả tiền vay				386.501.309.382
Nợ phải trả không phân bổ				22.068.302.859
Tổng				786.136.585.621



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	3.140.220.606.992	772.732.297.182	3.912.952.904.174

Doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	2.253.294.760.871	516.109.037.080	2.769.403.797.951

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

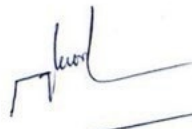
Kiên Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt